

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2011

---*_*_*---

Tháng 4 năm 2012

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dược BECAMEX là Công ty Dược Phẩm Tỉnh Sông Bé, được thành lập từ sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng như một đơn vị kinh doanh nhằm phục vụ nhu cầu thuốc chữa bệnh cho nhân dân trong tỉnh lúc bấy giờ. Cơ sở vật chất của công ty được tiếp quản từ các cơ sở cũ, chuyên sản xuất các mặt hàng thuốc dùng ngoài với quy mô nhỏ.
- Vào đầu năm 1991, Bộ Y Tế đã hướng dẫn sắp xếp lại hệ thống y tế địa phương, trong đó đã có những hướng dẫn việc chuyển các Công ty dược cấp huyện, thị trực thuộc công ty, xí nghiệp cấp tỉnh. Năm 1992, Nghị định 338/HDBT ban hành quy chế thành lập và giải thể Doanh nghiệp nhà nước, căn cứ vào nghị định này UBND tỉnh Sông Bé ký quyết định số: 25 và số 26/QDUB ngày 23/03/1991 với nội dung giải thể các công ty Dược cấp III huyện, thị và nhập thành Công ty Dược phẩm tỉnh Sông Bé hình thành 1 công ty dược duy nhất tại tỉnh.
- Song song với việc thay đổi cơ cấu tổ chức, với chủ trương đăng ký lại doanh nghiệp trong tổng thể toàn xã hội, UBND tỉnh Sông Bé đã ký giấy phép số 132 ngày 14/11/1992 và giấy phép kinh doanh số 103734 ngày 08/12/1992 chính thức thành lập công ty Dược với tên gọi là Công ty Dược Vật Tư Y Tế Bình Dương.
- Ngày 10 tháng 11 năm 2004, UBND tỉnh Bình Dương ra quyết định số 155/2004/QĐ-UB về việc sáp nhập Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Dương vào Công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp (Becamex IDC) và quyết định số 30/QĐUB ngày 07 tháng 01 năm 2005 về việc thành lập Công ty Dược và Vật tư y tế Bình Dương trực thuộc công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp (Becamex IDC)
- Ngày 29 tháng 12 năm 2005 Công ty chính thức chuyển thể thành Công ty cổ phần với tên gọi là Công ty CP Dược và vật tư y tế Bình Dương theo giấy CNDKKD số 4603000202 ngày 29 tháng 12 năm 2005 với vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Với chức năng sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, kinh doanh mỹ phẩm.
- Đầu năm 2007, Công ty khởi công xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO tại khu công nghiệp Mỹ Phước 2, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, hoàn thành vào cuối năm 2008 được xét duyệt công nhận nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP – WHO vào ngày 23/01/2009 và chính thức đi vào hoạt động khi có số đăng ký do Cục quản lý Dược cấp vào tháng 08/2010 được xét duyệt công nhận nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP – WHO vào ngày 23/01/2009 và chính thức đi vào hoạt động khi có số đăng ký do Cục quản lý Dược cấp vào tháng 8/2010. Ngày 01/7/2008. Công ty đã đổi tên Công Ty Cổ Phần Dược Vật Tư Y Tế Bình Dương thành Công ty Cổ Phần Dược Becamex (Giấy phép kinh doanh số:4603000202)

-Tên viết tắt: *Becamex Pharma*

-Vốn điều lệ: **40.400.000.000 đồng**

2. Quá trình phát triển.

- ✓ Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
- ✓ Tên tiếng Anh: **BECAMEX PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY**
- ✓ Tên viết tắt: **BECAMEX PHARMA**
- ✓ Trụ sở chính: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- ✓ Logo



- Điện thoại: 06503.553326 Fax: 06503.553327
- Email: becamexpharma@mail.com Website: becamexpharma.com.vn
- Vốn điều lệ : **40.400.000.000** đồng

a. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất, gia công các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng;
- Sản xuất dược phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm, hóa chất (không thuộc danh mục cấm), nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng.

b. Tình hình hoạt động

- **Ban Tổng giám đốc:** Ban tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban Tổng giám đốc hiện có 02 thành viên.
- **Các phòng chức năng và nhà máy sản xuất:** Chịu trách nhiệm điều hành trực tiếp và triển khai các kế hoạch theo từng chức năng quản lý, hỗ trợ đắc lực cho Ban Tổng giám đốc đồng thời chịu trách nhiệm trước ban tổng giám đốc về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, vì lợi ích của cổ đông và công ty.
- **Phòng tổ chức - nhân sự:** Có chức năng tham mưu cho giám đốc về bộ máy sản xuất kinh doanh, và bố trí nhân sự cho phù hợp với nhu cầu phát triển của công ty, quản lý hồ sơ lý lịch của công nhân viên, quản lý lao động tiền lương, xây dựng kế hoạch đào tạo nghiệp vụ, đồng thời thực hiện công tác hành chính như công tác an ninh quốc phòng, bảo vệ cơ quan, môi trường, phòng cháy chữa cháy.
- **Phòng nghiệp vụ kinh doanh:** Có chức năng tham mưu cho ban giám đốc trong công tác xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, tham mưu cho ban giám đốc trong việc ký kết hợp đồng mua bán giữa các khách hàng và công ty, kiểm soát và quản lý quá trình thực hiện các hợp đồng kinh tế đã được ban giám đốc phê duyệt và xây dựng kế hoạch cung ứng nguyên phụ liệu hàng hóa phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh.
- **Phòng kế toán tài chính:** Có chức năng tham mưu cho ban giám đốc xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm, tổ chức bộ máy kế toán thực hiện quản lý nguồn vốn, tài sản, thực hiện các nhiệm vụ về kế toán và thủ quỹ, thống kê, nghiệp vụ ngân hàng, lập báo cáo quyết toán hàng quý, năm và quyết toán đầu tư.
- Nhà máy dược phẩm trực thuộc Công ty Cổ Phần Dược Becamex có các phòng chức năng, xưởng sản xuất thực phẩm chức năng và xưởng sản xuất GMP-WHO. Nonbeta lactam đạt tiêu chuẩn GMP - WHO

-Các phòng ban và xưởng chịu sự điều hành trực tiếp của Tổng giám đốc, có quyền và chịu trách nhiệm sản xuất theo đúng tiêu chuẩn GMP-WHO và cung cấp kịp thời, đầy đủ sản phẩm theo kế hoạch kinh doanh.

-Hệ thống phân phối trực thuộc công ty: Hệ thống phân phối của công ty được quản lý theo hệ thống chiều dọc và trực thuộc phòng kế hoạch - kinh doanh. Hiện tại công ty có 2 trung tâm phân phối nằm ở các huyện thị, trực thuộc và 107 hiệu thuốc bán lẻ, công ty đang triển khai một văn phòng đại diện tại Thị xã Thủ Dầu Một.

3. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Ổn định và từng bước phát triển tình hình sản xuất, tổ chức tốt quá trình sản xuất những mặt hàng đã được Bộ y tế - Cục quản lý dược cấp phép đăng ký.
- Tiếp tục nghiên cứu thị trường, để đăng ký sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất cả về chủng loại và số lượng mặt hàng.
- Tiếp tục đầu tư trang thiết bị sản xuất để nâng cao năng lực sản xuất.
- Có kế hoạch xây dựng dần các chi nhánh ngoài tỉnh để tìm thị trường cho sản phẩm sản xuất.
- Xây dựng đội ngũ marketing có trình độ và chuyên nghiệp, đầu tư quảng bá dần từng mặt hàng, nhóm hàng đến người phân phối và người tiêu dùng.
- Tiếp tục giữ vững ổn định mạng lưới bán lẻ trong toàn tỉnh và khai thác bán hàng ở các hệ thống cơ quan, trường học và nhất là hệ thống điều trị.
- Kiểm soát tốt chi phí để xây dựng cơ cấu giá thành hợp lý, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, xây dựng một hệ thống quản trị tài chính chuyên nghiệp, duy trì tình hình tài chính lành mạnh, tích cực tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ có chi phí thấp.
- Báo cáo tài chính kịp thời, minh bạch và công khai.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tiếp tục đầu tư nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu để đưa vào sản xuất các sản phẩm mới có chất lượng cao, giá cả phù hợp.
- Mở rộng quan hệ hợp tác sản xuất-kinh doanh với các đối tác trong và ngoài nước, tìm kiếm, đàm phán việc hợp tác sản xuất, sản xuất nhượng quyền với một số công ty nước ngoài có uy tín
- Triển khai hoạt động nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu sản xuất để giảm giá thành sản phẩm.
- Đầu tư bổ sung dây chuyền sản xuất thuốc gói, trang bị bổ sung máy dập viên, máy đóng nang, máy ép vỉ, để tăng nhanh sản lượng hàng sản xuất
- Huấn luyện, xây dựng đội ngũ marketing, đẩy mạnh bán hàng công ty sản xuất, thiết lập dần mạng lưới phân phối ở các tỉnh thành trong cả nước
- Đào tạo và bổ sung đội ngũ chuyên môn nhằm đáp ứng nhiệm vụ sản xuất – kinh doanh của công ty

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

Stt	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Thực hiện năm 2011	Kế hoạch 2011	Tăng/giảm %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	122.212.114.004	132.756.000.000	92
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.337.685.548		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		109.804.428.456	132.756.000.000	82,27
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	88.549.808.566	92.507.500.000	95,50
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.254.619.890	40.248.500.000	52,8
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.022.452.115	150.000.000	
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	6.995.782.617	5.880.000.000	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.608.008.092	5.880.000.000	
8	Chi phí bán hàng	24		4.715.318.640	17.417.500.000	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.711.767.754	3.756.000.000	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.854.202.994	13.345.000.000	28,88
11	Thu nhập khác	31		791.378.031		
12	Chi phí khác	32		77.375.651		
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		714.002.380		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.568.205.374	13.345.000.000	34,23
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.233.041.629	1.668.125.000	66,37

16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(1.524.253.514)		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.859.417.259	11.676.875.000	15.92
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		462,54	2.904	15,92

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2012.

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2011	KẾ HOẠCH 2012	%
1	Doanh thu	122.212.114.004	125,158,000,000	102,41
2	Hàng bán bị trả lại	12.337.685.548		-
3	Doanh thu thuần	109.804.428.456	125,158,000,000	114
4	Giá vốn	88.549.808.566	95,870,741,000	108,26
5	Lợi nhuận gộp	21.254.619.890	29,287,259,000	137,79
6	Doanh thu tài chính	1.022.452.115	140,000,000	13,69
7	Chi phí tài chính	6.995.782.617	7,475,000,000	106,85
8	Chi phí bán hàng	4.715.318.640	6,734,000,000	142,81
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.711.767.754	7,600,000,000	113,23
10	Lợi nhuận kinh doanh	4.240.391.263	7,618,259,000	179,66
11	Thu nhập khác	791.378.031		-
12	Chi phí khác	77.375.651		
13	Lợi nhuận khác	714.002.380		-
14	Tổng lợi nhuận	4.568.205.374	7,618,259,000	166,77
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.233.041.629	1,904,564,750	45
16	Lợi nhuận ròng	1.859.417.259	5,713,694,250	32.54
17	Lãi trên cổ phiếu	462.54	1.421	32.54

- Để từng bước ổn định và phát triển nhất là hoàn thành các chỉ tiêu được đề ra trong năm 2012, ban điều hành và tập thể CB – CNV công ty phải tập trung thực hiện các công việc sau:
- Tiếp tục tổ chức nghiên cứu, đăng ký sản xuất những sản phẩm có chất lượng và giá trị cao để đưa ra thị trường .
- Tổ chức tham gia tốt việc đấu thầu để cung ứng thuốc điều trị trong hệ thống bệnh viện, trung tâm, y tế nguồn thuốc BHYT trong và ngoài tỉnh.
- Duy trì và củng cố hệ thống bán lẻ thuốc chữa bệnh trong và ngoài tỉnh thông qua hệ thống đại lý và quầy thuốc trực thuộc, huấn luyện, xây dựng đội ngũ trình dược viên, đẩy mạnh bán hàng công ty tự sản xuất, thiết lập dần mạng lưới phân phối ở các tỉnh thành trong cả nước.
- Đào tạo, bổ sung đội ngũ chuyên môn nhằm đáp ứng cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh công ty.
- Trên đây là những nhiệm vụ chủ yếu của đơn vị để thực hiện tốt kế hoạch sản Xuất – Kinh Doanh năm 2012. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng với sự đoàn kết quyết tâm của Hội Đồng Quản Trị của ban lãnh đạo công ty và tập thể CB-CNV, cùng với sự tin tưởng, ủng hộ của các cổ đông, đặc biệt là sự quan tâm, giúp đỡ của Tổng Công Ty Becamex IDC, công ty CP Dược Becamex sẽ hoàn thành nhiệm vụ đã đề ra.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

Khả năng sinh lời, thanh toán

Các chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán TSLĐ- hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,91 0,59	0,84 0,53	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,58 1,39	0,7 2,41	
3. Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,49 0,58	3,32 0,68	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,04 0,05 0,02 0,03	0,02 0,04 0,01 0,03	

Phân tích quy mô và cơ cấu vốn.

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch	
	Số Tiền	tỷ lệ (%)	Số Tiền	tỷ lệ (%)	Số Tiền	tỷ lệ (%)
A. Tài sản cố định và đầu tư Tài chính ngắn hạn	50,915,022,616	41.92	95,768,944,131	58.91	44,853,921,515	88.10
I. Tiền	1,857,648,995	1.53	7,910,513,704	4.87	6,052,864,709	325.83
II. Đầu tư Tài chính ngắn hạn					-	
III. Các khoản phải thu	30,001,450,915	24.70	50,055,305,716	30.79	20,053,854,801	66.84
IV. Hàng tồn kho	18,044,171,711	14.86	35,224,085,186	21.66	17,179,913,475	95.21
V. Tài sản cố định khác	1,011,750,995	0.83	2,579,039,525	1.59	1,567,288,530	154.91
B. Tài sản cố định và đầu tư Tài chính dài hạn	70,547,073,644	58.08	66,801,962,134	41.09	(3,745,111,510)	(5.31)
I. Tài sản cố định	69,328,970,734	57.08	64,264,119,254	39.53	(5,064,851,480)	(7.31)
II. Đầu tư Tài chính dài hạn					-	
III. Chi phí xây dựng dở dang					-	
IV. Tài sản dài hạn khác	1,218,102,910	1.00	2,539,842,880	1.56	1,321,739,970	108.51
Tổng	121,462,096,260	100.00	162,570,906,265	100.00	41,108,810,005	33.84

Phân tích quy mô cơ cấu Nguồn Vốn

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch	
	Số Tiền	tỷ lệ (%)	Số Tiền	tỷ lệ (%)	Số Tiền	tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả	70,722,166,634	58.23	115,246,163,651	70.89	44,523,997,017	62.96
I. Nợ ngắn hạn	55,904,791,715	46.03	114,094,554,077	70.18	58,189,762,362	104.09
II. Nợ dài hạn	14,817,374,919	12.20	1,151,609,574	0.71	(13,665,765,345)	(92.23)
III. Nợ khác		-			-	
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	50,739,929,626	41.77	47,234,742,614	29.11	(3,505,187,012)	(6.91)
I. Vốn góp cổ phần	45,141,900,000	37.17	45,141,900,000	27.77	-	-
II. Vốn tự bổ sung	5,598,029,626	4.61	21,828,442,614	1.34	16,230,412,988	289.93
III. Nguồn kinh phí		-			-	
Tổng	121,462,096,260	100.00	162,480,906,265	100.00	41,018,810,005	33.77

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 năm báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

		VND	VND
TÀI SẢN			
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	95.768.944.131	50.915.022.616
Tiền và các khoản tương đương tiền	110 4.1	7.910.513.704	1.857.648.995
Tiền	111	1.910.513.704	1.857.648.995
Các khoản tương đương tiền	112	6.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129	-	-
Các khoản phải thu	130	50.055.305.716	30.001.450.915
Phải thu khách hàng	131 4.2	48.575.395.677	24.423.636.862
Trả trước cho người bán	132 4.3	188.171.899	4.159.214.968
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
Các khoản phải thu khác	135 4.4	1.449.110.485	1.418.599.085
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(157.372.345)	-
Hàng tồn kho	140 4.5	35.224.085.186	18.044.171.711
Hàng tồn kho	141	35.224.085.186	18.044.171.711
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150 4.6	2.579.039.525	1.011.750.995
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	465.845.216	170.512.306
Thuế GTGT được khấu trừ	152	726.914.809	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	12.143.865
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.386.279.500	829.094.824
TÀI SẢN			
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	66.801.962.134	70.547.073.644

Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		64.262.119.254	69.328.970.734
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	57.811.494.243	62.677.967.431
Nguyên giá	222		71.137.079.541	70.823.706.451
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.325.585.298)	(8.145.739.020)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.8	6.450.625.011	6.651.003.303
Nguyên giá	228		6.934.222.500	6.934.222.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(483.597.489)	(283.219.197)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.539.842.880	1.218.102.910
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	1.015.589.366	1.218.102.910
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.524.253.514	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.570.906.265	121.462.096.260
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		115.246.163.651	70.722.166.634
Nợ ngắn hạn	310		114.094.554.077	55.904.791.715
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	36.106.871.268	24.267.369.814
Phải trả cho người bán	312	4.11	72.369.696.184	26.676.841.875
Người mua trả tiền trước	313		28.447.192	28.338.592
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.12	3.941.400.035	1.222.328.783
Phải trả công nhân viên	315		-	-

Chi phí phải trả	316	4.13	14.850.000	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.13	1.633.289.398	3.670.520.255
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.14		39.392.396
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330	4.15	1.151.609.574	14.817.374.919
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		1.034.000.000	342.000.000
Vay và nợ dài hạn	334	4.15.1	-	14.475.374.919
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		117.609.574	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.324.742.614	50.739.929.626
Vốn chủ sở hữu	410	4.16	47.324.742.614	50.739.929.626
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.400.000.000	40.400.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.937.900.000	4.937.900.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(196.000.000)	(196.000.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.707.778.476	2.707.778.476
Quỹ dự phòng tài chính	418		408.449.083	408.449.083
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(933.384.945)	2.481.802.067
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
	422		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.570.906.265	121.462.096.260

-Trong năm 2011 không có thay đổi vì vốn cổ đông/vốn góp và cổ phần của Công ty là loại cổ phần thường, không có cổ phiếu ưu đãi.

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.040.000	4.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.040.000	4.040.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(19.600)	(19.600)
Số liệu cổ phiếu đang lưu hành	4.020.000	4.020.000

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122,212,114,004	70,517,057,816
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12,407,685,548	515,351,723
Doanh thu thuần	10	5.1	109,804,428,456	70,001,706,093
Giá vốn hàng bán	11	5.2	88,549,808,566	55,946,230,504
Lợi nhuận gộp	20		21,254,619,890	14,055,475,589
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1,022,452,115	116,926,353
Chi phí tài chính	22	5.4	6,995,782,617	2,922,875,528
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>6,608,008,092</i>	<i>2,803,130,256</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	4,715,318,640	2,773,186,125
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	6,711,767,754	5,961,679,400
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3,854,202,994	2,514,660,889
Thu nhập khác	31	5.7	791,378,031	633,366,851
Chi phí khác	32		77,375,651	22,000
Lợi nhuận khác	40		714,002,380	633,344,851
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,568,205,374	3,148,005,740
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	4,233,041,629	484,419,626
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1,524,253,514)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,859,417,259	2,663,586,114
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	462	663

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.568.205.374	3.148.005.740
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.380.224.570	4.508.047.912
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	157.372.345	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.022.452.115)	(41.356.493)
Chi phí lãi vay	06	6.608.008.092	2.803.130.256
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	15.691.358.266	10.417.827.415
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(20.597.577.715)	(18.681.113.901)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(17.179.913.475)	(4.012.336.893)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	43.873.989.309	1.658.030.443
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(92.819.366)	178.305.255
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.608.008.092)	(2.803.130.256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.124.811.664)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.364.937.985	1.389.900.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.087.452.099)	(1.929.048.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.239.703.149	(13.781.566.284)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(313.373.090)	(884.633.423)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.022.452.115	41.356.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	709.079.025	(843.276.930)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-

Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	61.278.869.904	17.791.991.471
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.914.743.369)	(2.524.621.657)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.260.044.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.895.917.465)	15.267.369.814
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	6.052.864.709	642.526.600
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	1.857.648.995	1.215.122.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	7.910.513.704	1.857.648.995

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Dược Becamex ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000202 ngày 29 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 3700683163 (số đăng ký kinh doanh cũ 4603000202) thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Chi nhánh được đặt tại đường ĐT743, phường Phú Hoà, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Công ty có khoảng 96 địa điểm kinh doanh là các hiệu thuốc và trung tâm dược phẩm, mỹ phẩm được đặt tại tỉnh Bình Dương.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề của Công ty là :

- Sản xuất, gia công các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng;
- Sản xuất dược phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm, hoá chất, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế và kinh doanh bất động sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 217 người (năm 2010 : 213 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong tháng.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10/1/11
TRÁ
10/1/11

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 – 30	năm
Máy móc thiết bị	5 – 10	năm
Phương tiện vận tải	5 – 10	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5	năm
Tài sản cố định khác	3 – 10	năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng, trong đó:

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng (kể từ năm 2010, là năm nhà máy đi vào sản xuất chính thức)	40 năm
Phần mềm phục vụ nghiên cứu sản xuất	3 năm
Phần mềm quản lý B4U	8 năm

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo kho được được phân bổ trong 36 tháng.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi bất động sản đã được bàn giao. Đối với doanh thu bán bất động sản là nhà thô được ghi nhận theo 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 : Doanh thu quyền sử dụng đất khi có biên bản bàn giao đất;
- Giai đoạn 2 : Doanh thu phần xây dựng được ghi nhận khi xây dựng hoàn thành và bàn giao nhà.

30
ÔN
NHỆ
3D
FN
HC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất phổ thông là 25%. Riêng đối với hoạt động sản xuất : Do là cơ sở kinh doanh di chuyển đến khu công nghiệp thuộc địa bàn kinh tế khó khăn, Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 2 năm (năm 2008 và năm 2009) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 6 năm tiếp theo (năm 2010 đến năm 2015).

3.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV	230 Đại lộ Bình Dương, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông tỉnh Bình Dương	01 Lê Thị Trung Phương Phú Lợi, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Lô 1 đường Đồng Khởi, phường Hoà Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Đường TC3, KCN Mỹ Phước II, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất	Số 9, Hoàng Văn Thụ, Khu Đô Thị Chính Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ	457.691.768	599.384.784
Tiền gửi ngân hàng	1.452.821.936	1.258.264.211
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.000.000.000	-
	<u>7.910.513.704</u>	<u>1.857.648.995</u>

4.2 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thương mại - bên liên quan	41.016.192.778	18.329.039.501
Phải thu thương mại - bên thứ ba	7.559.202.899	6.094.597.361
	<u>48.575.395.677</u>	<u>24.423.636.862</u>

4.3 Các khoản trả trước người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước người bán - bên liên quan	-	4.000.000.000
Trả trước người bán - bên thứ ba	188.171.899	159.214.968
	<u>188.171.899</u>	<u>4.159.214.968</u>

4.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty mẹ hỗ trợ chi phí lãi vay	1.353.900.744	1.353.900.744
Công ty mẹ hỗ trợ trợ cấp mất việc làm	-	43.892.960
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	20.805.381
Thuế thu nhập cá nhân chưa khấu trừ	95.209.741	-
	<u>1.449.110.485</u>	<u>1.418.599.085</u>

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.317.969.706	5.709.521.854
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.830.332.021	873.350.963
Thành phẩm	5.278.652.052	3.580.244.400
Hàng hóa tồn tại kho Công ty	2.180.975.244	2.661.557.342
Hàng hoá tồn kho tại các quầy thuốc của Công ty	4.475.595.683	5.219.497.152
Hàng hoá bất động sản	14.140.560.480	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>35.224.085.186</u>	<u>18.044.171.711</u>

THUYẾT MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng nhân viên	210.749.515	540.324.518
Ký quỹ ngắn hạn (chủ yếu để đấu thầu bán hàng)	1.174.374.357	288.770.306
Khác	1.155.628	-
	1.386.279.500	829.094.824

4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2011	36.208.575.694	30.849.537.795	2.470.143.888	466.221.386	829.227.688	70.823.706.451
Tăng trong năm	-	-	253.873.090	59.500.000	-	313.373.090
Vào ngày 31/12/2011	36.208.575.694	30.849.537.795	2.724.016.978	525.721.386	829.227.688	71.137.079.541
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2011	1.851.248.734	4.703.452.507	1.027.661.013	323.598.435	239.778.331	8.145.739.020
Khấu hao trong năm	1.278.739.176	3.395.584.733	329.772.918	67.157.756	108.591.695	5.179.846.278
Vào ngày 31/12/2011	3.129.987.910	8.099.037.240	1.357.433.931	390.756.191	348.370.026	13.325.585.298
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2011	34.357.326.960	26.146.085.288	1.442.482.875	142.622.951	589.449.357	62.677.967.431
Vào ngày 31/12/2011	33.078.587.784	22.750.500.555	1.366.583.047	134.965.195	480.857.662	57.811.494.243

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.314.491.208 VND.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 38.046.051.567 VND.

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng VND	Phần mềm quản lý sản xuất VND	Phần mềm quản lý B4U VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2011	6.615.131.600	39.090.900	280.000.000	6.934.222.500
Vào ngày 31/12/2011	6.615.131.600	39.090.900	280.000.000	6.934.222.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2011	165.378.288	39.090.900	78.750.009	283.219.197
Khấu hao trong năm	165.378.288	-	35.000.004	200.378.292
Vào ngày 31/12/2011	330.756.576	39.090.900	113.750.013	483.597.489
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2011	6.449.753.312	-	201.249.991	6.651.003.303
Vào ngày 31/12/2011	6.284.375.024	-	166.249.987	6.450.625.011

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ, dụng cụ	861.596.211	917.838.757
Các chi phí khác	153.993.155	300.264.153
	1.015.589.366	1.218.102.910

4.10 Tài sản thuế hoãn lại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ được chuyển trừ vào thu nhập tính thuế của các năm sau	1.524.253.514	-

4.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	21.631.496.349	16.867.369.814
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 4.17)	14.475.374.919	7.400.000.000
	36.106.871.268	24.267.369.814

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm :

Đơn vị cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo	Số dư 31/12/2011 VND
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương	11 tháng	11,4% / năm	Xe ô tô Innova 7 chỗ và xe ô tô 29 chỗ	1.632.532.703
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương – Cho vay bình ổn thị trường	6 tháng	0%	không	231.404.761
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Mỹ Phước	6 tháng	20,5% / năm	Thuyết minh 4.17	767.558.885
Ngân hàng TMCP Hàng Hải, Chi nhánh Bình Dương	đến 21 tháng 6 năm 2011	17% đến 22%/năm	Bảo lãnh bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ	19.000.000.000
				21.631.496.349

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.12 Phải trả người bán	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả nhà cung cấp - bên liên quan	62.644.330.199	16.544.034.199
Phải trả nhà cung cấp - bên thứ ba	9.725.365.985	10.132.807.676
	72.369.696.184	26.676.841.875
4.13 Thuế		
Thuế phải thu	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	726.914.809	-
	726.914.809	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	425.260.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.905.297.936	797.067.971
Thuế thu nhập cá nhân	36.102.099	-
	3.941.400.035	1.222.328.783
4.14 Phải trả khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	-	192.870.972
Bảo hiểm y tế	-	2.502.588
Cổ tức phải trả	1.624.836.000	2.060.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.453.398	1.414.746.695
	1.633.289.398	3.670.520.255
4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	39.392.396	55.627.761
Tăng do trích từ lợi nhuận	218.324.271	340.444.292
Tăng khác	-	500.000
Sử dụng trong năm	(257.716.667)	(357.179.657)
Số dư cuối năm	-	39.392.396

30
 0A
 NH
 BI
 T
 P. 1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.16 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các hiệu thuốc ký quỹ dài hạn	1.034.000.000	342.000.000
	1.034.000.000	342.000.000

4.17 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	14.475.374.919	21.875.374.919
(trừ) vay dài hạn đến hạn trả	(14.475.374.919)	(7.400.000.000)
	-	14.475.374.919

Đây là khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương theo hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2008/HĐTD ngày 12 tháng 3 năm 2008, với chi tiết:

- Tổng số tiền được vay: 25 tỷ VND.
- Thực tế giải ngân : 24.675.374.919 VND
- Thời hạn vay: 5 năm với thời gian ân hạn là 1 năm.
- Lãi suất trong hạn: 10,2%/năm.
- Mục đích: đầu tư xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị sản xuất và kiểm nghiệm cho dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO (giai đoạn 1)".
- Đảm bảo tiền vay: các tài sản hình thành từ dự án bao gồm nhà văn phòng, xưởng, các công trình xây dựng cơ bản phụ, các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, các máy móc thiết bị kiểm nghiệm.
- Vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 là 14.475.374.919 VND.

1995
 TY
 ĐUHA
 M
 CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2010)	40.400.000.000	4.937.900.000	(196.000.000)	2.707.778.476	408.449.083	270.597.556	48.528.725.115
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	2.663.586.114	2.663.586.114
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(340.444.292)	(340.444.292)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(111.937.311)	(111.937.311)
Số dư cuối năm trước (31/12/2010)	40.400.000.000	4.937.900.000	(196.000.000)	2.707.778.476	408.449.083	2.481.802.067	50.739.929.626
Số dư đầu năm nay (01/01/2011)	40.400.000.000	4.937.900.000	(196.000.000)	2.707.778.476	408.449.083	2.481.802.067	50.739.929.626
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	1.859.417.259	1.859.417.259
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(218.324.271)	(218.324.271)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(4.824.480.000)	(4.824.480.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(231.800.000)	(231.800.000)
Số dư cuối năm nay (31/12/2011)	40.400.000.000	4.937.900.000	(196.000.000)	2.707.778.476	408.449.083	(933.384.945)	47.324.742.614

Theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Công ty chia cổ tức năm 2010 theo tỷ lệ 7% là 2.814.280.000 VND; và trong năm đã tạm ứng cổ tức 2011 theo tỷ lệ 5% là 2.010.200.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 3700683163 thay đổi lại lần thứ 6 ngày 01 tháng 12 năm 2010 (số đăng ký kinh doanh cũ 4603000202) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 40.400.000.000 VND được chia thành 4.040.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Chi tiết các khoản vốn góp đến 31 tháng 12 năm 2011:

Cổ đông	Vốn cổ phần VND	Số cổ phần	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV	20.604.000.000	2.060.400	51 %
Các cổ đông khác	19.796.000.000	1.979.600	49 %
	40.400.000.000	4.040.000	100 %

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2011 VND	2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	40.400.000.000	40.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.400.000.000	40.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.824.480.000	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.040.000	4.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.040.000	4.040.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(19.600)	(19.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.020.400	4.020.400

Cổ phiếu ưu đãi : không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	34.810.234.730	39.296.807.952
Doanh thu bán thành phẩm	24.934.438.072	30.992.826.141
Doanh thu dịch vụ	189.284.983	227.423.723
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	62.278.156.219	-
	122.212.114.004	70.517.057.816
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(12.407.685.548)	(515.351.723)
Doanh thu thuần	109.804.428.456	70.001.706.093

Trong năm 2011, doanh thu kinh doanh bất động sản là phần doanh thu của giá trị quyền sử dụng đất chuyển nhượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.2 Giá vốn hàng bán

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn hàng hóa	28.937.738.068	34.697.361.106
Giá vốn thành phẩm	18.101.720.085	21.248.869.398
Giá vốn bất động sản	41.510.350.413	-
	88.549.808.566	55.946.230.504

Giá vốn thành phẩm chi tiết theo yếu tố :

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.702.716.585	16.521.664.631
Chi phí nhân công	2.093.401.890	1.683.417.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.419.921.461	3.544.838.279
Các chi phí sản xuất chung khác	2.541.068.859	2.571.732.024
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	20.757.108.795	24.321.652.094
Cộng : chi phí sản xuất KD dở dang đầu năm	873.350.963	932.897.099
Trừ : chi phí sản xuất KD dở dang cuối năm	(1.830.332.021)	(873.350.963)
Cộng: tồn kho thành phẩm đầu năm	3.580.244.400	447.915.568
Trừ : tồn kho thành phẩm cuối năm	(5.278.652.052)	(3.580.244.400)
	18.101.720.085	21.248.869.398

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.010.436.079	28.363.099
Lãi tiền ký quỹ	12.016.036	12.993.394
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	75.569.860
	1.022.452.115	116.926.353

5.4 Chi phí tài chính

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	6.608.008.092	2.803.130.256
Chi phí lãi trả chậm	225.282.373	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	162.492.152	119.745.272
	6.995.782.617	2.922.875.528

5.5 Chi phí bán hàng

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên	2.191.295.666	1.635.042.843
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.468.596	5.805.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	222.818.562	225.690.114
Chi phí khác	2.238.735.816	906.647.179
	4.715.318.640	2.773.186.125

3C
 CÔNG
 TY
 CỔ
 PHẦN
 DƯỢC
 BECAMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên	2.500.213.411	2.163.254.042
Chi phí ăn giữa ca	171.536.087	239.394.422
Chi phí đồ dùng văn phòng	794.986.368	896.050.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	737.484.547	737.519.519
Chi phí thuế, lệ phí	45.573.355	-
Chi phí dự phòng	157.372.345	-
Chi phí bảo vệ	166.050.000	143.418.180
Phí xử lý nước thải	30.386.118	41.652.210
Chi phí khác	2.108.165.523	1.740.390.335
	6.711.767.754	5.961.679.400

5.7 Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Nhận khuyến mãi bằng tiền, hàng	21.714.286	185.364.711
Chiết khấu nhận được	133.380.475	249.795.444
Kinh phí công đoàn thu thừa	351.532.954	-
Tắt toán thu nhập dư sản phẩm	245.151.740	-
Thu nhập khác	39.598.576	198.206.696
	791.378.031	633.366.851

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.233.041.629	484.419.626
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(1.524.253.514)	-
	2.708.788.115	484.419.626

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận tính thuế trong năm, trong đó:	4.568.205.374	3.148.005.740
- Lợi hoạt động kinh doanh bất động sản	16.762.233.490	-
- Lợi/(Lỗ) hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác	(12.194.028.116)	3.148.005.740
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế:		
- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản	4.190.558.373	-
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác	-	484.419.626
Chi phí thuế TNDN các năm trước	42.483.256	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.233.041.629	484.419.626

Thuế hoãn lại

Khoản lỗ tính thuế phát sinh trong năm được trừ vào thu nhập tính thuế của các năm sau và thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

	2011 VND	2010 VND
Thu nhập thuế hoãn lại đối với lỗ tính thuế được mang sang	(1.524.253.514)	-
	(1.524.253.514)	-

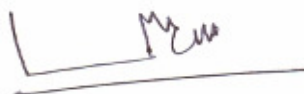
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

6.2 Cam kết

Trong năm tài chính 2011, Công ty đã ký kết các hợp đồng xây dựng số 29/HĐXD/2011 ngày 20 tháng 4 năm 2011, số 30/HĐXD/2011 ngày 27 tháng 4 năm 2011, số 71/HĐXD/2011 ngày 01 tháng 11 năm 2011, và số 72/HĐXD/2011 ngày 07 tháng 11 năm 2011 với Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương về việc xây dựng 4 khu phố với tổng giá trị hợp đồng xây dựng là 224.640.000.000 VND để xây 312 căn nhà phố liên kế với tổng diện tích xây dựng là 74.880 m². Các hợp đồng này được sẽ được thực hiện trong thời gian 24 tháng.

6.3 Vấn đề khác

Trong năm 2011 có phát sinh các nghiệp vụ hàng bán bị trả lại liên quan đến doanh thu hàng bán trong năm 2010 là 12.080.448.000 VND và tương ứng với giá vốn và lãi gộp lần lượt là 6.556.952.260 VND và 5.523.495.740 VND ; Và các nghiệp vụ liên quan hàng bán bị trả lại này được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2011 mà không trình bày lại số liệu năm trước.



LÊ TRUNG HIẾU
Kế toán trưởng



HUỲNH VĂN KIẾU
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2012

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Giới thiệu về Kiểm toán độc lập

-Tên: Công ty TNHH BDO Việt Nam

-Địa chỉ: Số 4, đường Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP.HCM

-Ý kiến của kiểm toán độc lập:



Tel.: +84 8 22200237
Fax: +84 8 22200265
www.bdo.vn

Ho Chi Minh City Head Office
Indochina Park Tower, 2/F
4 Nguyen Dinh Chieu Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

Số : 00030HCM/155.11

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BECAMEX

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Dược Becamex (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty Cổ phần Dược Becamex, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ra chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo về vấn đề sau : Như được nêu trong mục 6.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2011 có phát sinh các nghiệp vụ hàng bán bị trả lại liên quan đến doanh thu hàng bán trong năm trước là 12.080.448.000 VND tương ứng với giá vốn và lãi gộp lần lượt là 6.556.952.260 VND và 5.523.495.740 VND ; Và các nghiệp vụ liên quan hàng bán bị trả lại này được trình bày trong báo cáo tài chính năm 2011 mà không trình bày lại số liệu năm trước.



NGUYỄN THỊ THANH
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2012

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% cổ phần/vốn góp của Công ty:

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (BECAMEX IDC CORP)	
Địa chỉ	230 Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Vốn hoạt động	Vốn điều lệ : 4.500.000.000.000 VNĐ Tổng nguồn vốn kinh doanh: 14.726.000.000.000 VNĐ
CB - CNV	Tổng số cán bộ, công nhân viên: 2.500 người, trong đó: Cán bộ quản lý : 230 người. Kỹ sư : 90 người Chuyên gia nước ngoài: 30 người.
Giấy phép hoạt động	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty TNHH MTV số 3700145020 do Phòng Đăng ký kinh doanh trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 03/06/2010.
Ngành nghề kinh doanh	Tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng. Khai thác, chế biến khoáng sản. Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, dịch vụ nhà ở công nhân. Kinh doanh bất động sản. Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức BOT (Xây dựng – kinh doanh – chuyển giao). Thi công các công trình điện công nghiệp và điện dân dụng. Thiết kế, thẩm tra, giám sát và thi công các công trình điện năng từ 35 KV trở xuống (Đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp). Quản lý dự án và giám sát thi công công trình. Sản xuất, chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy hải sản, hàng tiêu dùng. Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt và may mặc.. Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất công nghiệp và tiêu dùng. Sản xuất, mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư, dụng cụ y tế và mỹ phẩm. Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa và khai thuê hải quan. Thực hiện các dịch vụ tiếp thị,

	<p>ngiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước. Hoạt động trong lĩnh vực bệnh viện, y tế, giáo dục.</p>
<p>Hệ thống các đơn vị thành viên:</p>	<p>Các dự án công nghiệp và đô thị:</p> <p>KCN Việt Nam – Singapore (Bình Dương): 844 ha.</p> <p>KCN Việt Nam – Singapore (Bắc Ninh): 700 ha.</p> <p>KCN Việt Nam – Singapore (Hải Phòng): 1.200 ha.</p> <p>Khu đô thị và công nghiệp Mỹ Phước: 3.429 ha.</p> <p>Khu đô thị và công nghiệp Thới Hòa: 956 ha.</p> <p>Khu đô thị và công nghiệp Bàu Bàng: 2.200 ha.</p> <p>Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ và Đô thị Bình Dương: 4.196 ha.</p> <p>Khu Đô thị và Công nghiệp Tân Uyên: 1.850 ha.</p> <p>Khu Công nghiệp và Đô thị Becamex – Bình Phước: 4.300 ha.</p> <p>Những công ty con – công ty liên kết:</p> <p>Lĩnh vực chứng khoán – tài chính – bảo hiểm – ngân hàng:</p> <p>Công ty Chứng khoán Đệ nhất (FSC).</p> <p>Ngân hàng TMCP Phương Nam (PNB)</p> <p>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (HKI)</p> <p>Lĩnh vực xây dựng – thương mại – BĐS – dịch vụ:</p> <p>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bình Dương (ITC)</p> <p>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC)</p> <p>Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương (BCC)</p> <p>Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Bình Dương</p> <p>Công ty TNHH liên doanh KCN Việt Nam – Singapore (VSIP)</p> <p>Công ty Cổ phần Phát triển đô thị (Becamex UDJ)</p>

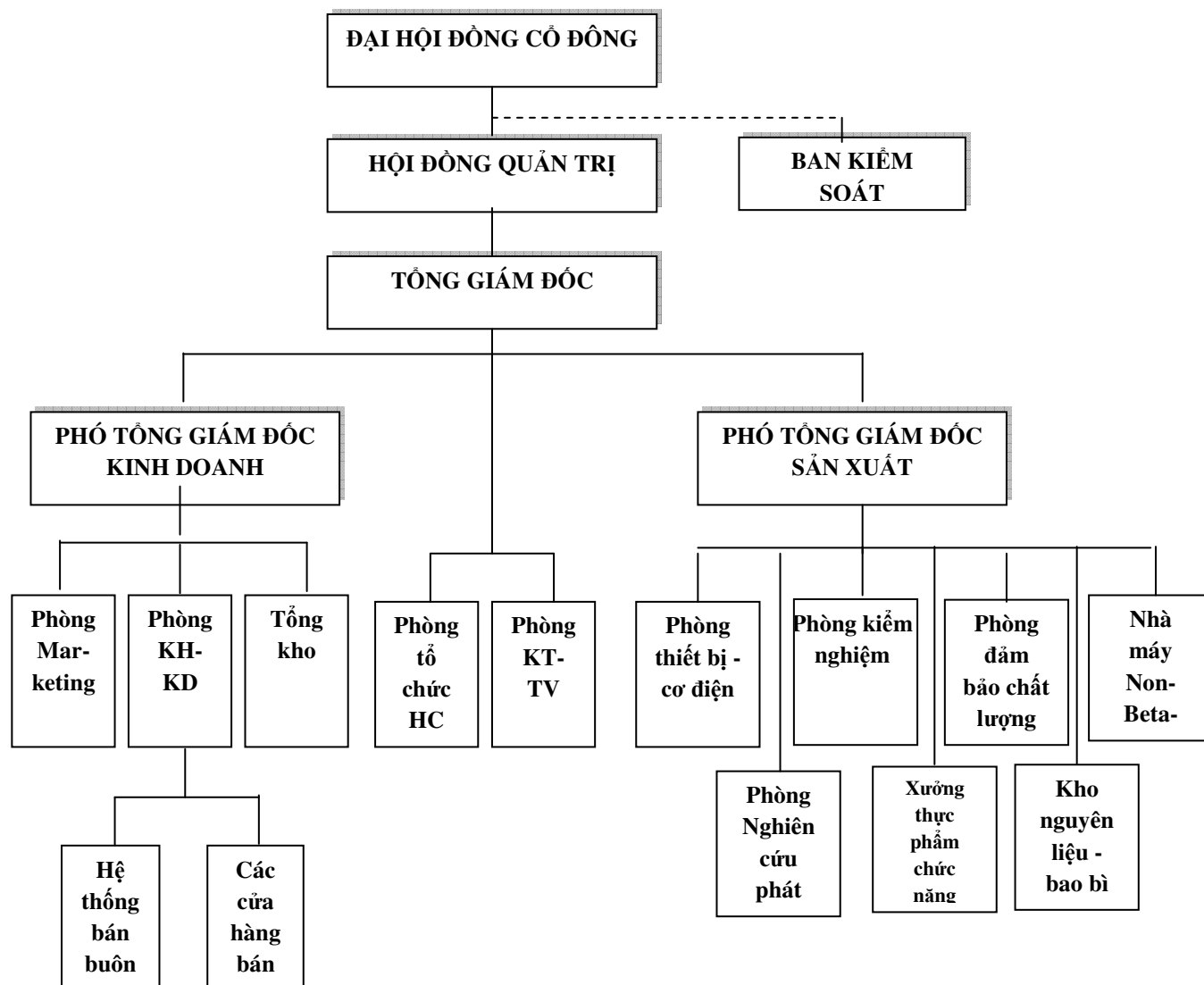
	<p>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (BDR)</p> <p>Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ Đầu tư (Becamex ISC)</p> <p>Lĩnh vực viễn thông – công nghệ thông tin:</p> <p>Công ty Cổ phần Công nghệ và truyền thông (VNTT)</p> <p>Lĩnh vực sản xuất:</p> <p>Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex (BMJ)</p> <p>Công ty Cổ phần Bê tông Becamex (ACC)</p> <p>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex</p> <p>Lĩnh vực dược phẩm:</p> <p>Công ty Cổ phần Dược Becamex (BCP)</p> <p>Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi (Savipharm)</p> <p>Lĩnh vực y tế - giáo dục:</p> <p>Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước.</p> <p>Trường Đại học Quốc tế Miền Đông</p> <p>Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Miền Đông</p>
--	---

-Công ty có trên 50% vốn cổ phiếu/vốn góp vào các Công ty: không có

-Tình hình đầu tư vào các Công ty có liên quan: không có

VII. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty:



❖ Tóm tắt lý lịch Ban điều hành:

Tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
Ông Huỳnh Văn Kiều	Tổng Giám Đốc	08/10/1968	024182245, cấp ngày 11/08/2003 Nơi cấp CA TP.HCM
Ông Dương Văn trung	Phó Tổng Giám Đốc	01/01/1968	200875712, Nơi cấp CA Đà Nẵng
Ông Lê Trung Hiếu	Kế toán Trưởng	16/02/1958	280344834, cấp ngày 03/07/1997 Nơi cấp CA Bình Dương

Tổng Giám Đốc

Họ và tên	HUỲNH VĂN KIỀU
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	08/10/1968
Nơi sinh	Bình Định
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
CNMD số	024182245 cấp ngày 11/08/2003 nơi cấp CA TP.HCM
Quê quán	Bình Định
Địa chỉ thường trú	110/9 Thống Nhất Phường 11 Gò Vấp TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại cơ quan	0650 3553326
Trình độ văn hóa	12/12.
Trình độ chuyên môn	Dược Sĩ Đại Học
Quá trình công tác	✓ Từ năm 2001 đến năm 2010 là Giám Đốc Kinh Doanh Công Ty UNITED PHARMA
Chức vụ hiện nay	✓ Tổng giám đốc Công ty cổ phần Dược Becamex
Số cổ phần đang nắm giữ	0 cổ phần

Phó Tổng Giám Đốc

Họ và tên	DƯƠNG VĂN TRUNG
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	01/01/1968
Nơi sinh	Quảng Nam
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
CNMD số	200875712
Quê quán	Quảng Nam
Địa chỉ thường trú	P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại cơ quan	0650 3553326
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Dược Sĩ Đại Học, TC Cơ khí chế tạo máy
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">✓ Từ năm 1993 đến 1995: Xí nghiệp Dược Đà Nẵng✓ Từ năm 1996 đến 1999: TT Kiểm nghiệm Dược Đà Nẵng✓ Từ năm 1999 đến 2001: ICA Pharma✓ Từ năm 2001 đến 2004: Sun Pharma✓ Từ năm 2004 đến 2009: BV Pharma✓ Từ năm 2009 đến 2011: Duy Tam Pharma✓ Từ năm 2011 đến nay: Công ty Cổ phần Dược Becamex
Chức vụ hiện nay	<i>Phó tổng giám đốc</i>
Số cổ phần đang nắm giữ	Không

Kế toán trưởng

Họ và tên	LÊ TRUNG HIẾU
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	16/12/1958
Nơi sinh	Bình Dương
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
CNMD số	280344834 cấp ngày 03/07/1997 nơi cấp CA Bình Dương
Quê quán	Tiền Giang
Địa chỉ thường trú	Khu 5, Phường Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương
Điện thoại cơ quan	0650 3553326
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh Tế
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">✓ Từ năm 1981->1990: Nhân viên phòng kế toán Công ty Dược Vật tư y tế Bình Dương✓ Từ 1990-1997 : Phó phòng kế toán Công ty Dược Vật tư y tế Bình Dương✓ Từ 1997 đến nay : Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược Becamex
Chức vụ hiện nay	✓ Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược Becamex
Số cổ phần đang nắm giữ	0 cổ phần

-Thay đổi Tổng Giám Đốc điều hành trong năm:

Ông Huỳnh Văn Kiều	Tổng Giám Đốc	được bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2011
Bà Phạm Thị Khanh	Tổng Giám Đốc	miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 10 năm 2011
Ông Dương Văn Trung	Phó Tổng Giám Đốc	được bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2011
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc	miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2011

- Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến ngày 31/12/2011 là 217 người

Chính sách đối với người lao động:

-Xác định người lao động là một trong những nhân tố chính góp phần quyết định sự tồn tại và phát triển của công ty, nên mọi chính sách để ổn định và nâng cao đời sống của người lao động luôn được thực hiện. Công ty thực hiện đúng chế độ lao động theo luật lao động và các quy định khác của pháp luật.

-Công ty trang bị cơ sở vật chất, văn phòng làm việc, nhà xưởng hiện đại, thoáng mát đầy đủ trang thiết bị đảm bảo phục vụ tốt công việc một cách khoa học và hiệu quả. Lực lượng lao động trực tiếp sản xuất được trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

-Các chế độ khám sức khỏe định kỳ, chế độ ăn giữa ca, chế độ độc hại, bồi dưỡng ca ba cho người lao động đều được đảm bảo tại công ty.

Chính sách thu hút và đào tạo nguồn nhân lực:

-Công ty quan niệm nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp là nguồn nhân lực, trong khi hệ thống thiết bị nghiên cứu sản xuất phần nhiều đều giống nhau, thì yếu tố tạo nên sự cạnh tranh sẽ là con người. Chính vì thế, công ty luôn chú trọng đến phong trào học tập cho cán bộ công nhân viên nhằm tiếp cận khoa học công nghệ, tri thức mới.

- Công ty đang thực hiện chính sách thu hút lực lượng lao động có bằng cấp đại học và trên đại học, nhất là được sĩ đại học bằng hình thức chế độ đãi ngộ, lương bổng cao và tạo nhiều điều kiện tốt cho lực lượng này trong quá trình sinh hoạt và lao động, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của công ty.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG, THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Danh sách và sơ yếu lý lịch Hội Đồng Quản Trị

Tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
Ông Phạm Ngọc Thuận	Chủ Tịch HĐQT	27/04/1966	280368612 cấp ngày 28/08/2003 tại Công an Bình Dương
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Chủ tịch HĐQT	14/03/1962	280572459 cấp ngày 22/02/2002 tại Công an Bình Dương.
Ông Đoàn Văn Thuận	Thành viên HĐQT	15/06/1967	280864280 cấp ngày 21/12/2007 tại Công an Bình Dương.

a. Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	PHẠM NGỌC THUẬN
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	27/04/1966
Nơi sinh	Bình Dương
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
CNMD số	280368612 cấp ngày 28/08/2003 tại Công an Bình Dương
Quê quán	Tiền Giang
Địa chỉ thường trú	Ô 5, lô A4, Hoàng Văn Thụ, khu phố 6, phường Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Điện thoại cơ quan	0650.3822655
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh Tế

Quá trình công tác	✓1998 – 2004: Giám đốc kinh doanh, Công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp ✓2005 đến nay: phó tổng giám đốc Công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp
Chức vụ hiện nay	✓Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dược Becamex
Số cổ phần đang nắm giữ	✓Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật : không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : không có.

Những người có liên quan : không có.

b. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	14/03/1962
Nơi sinh	Bình Dương
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
CNMD số	280572459 cấp ngày 22/02/2002 tại Công an Bình Dương
Quê quán	Thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương
Địa chỉ thường trú	Số 9, đường Nguyễn Văn Tiết, phường Hiệp Thành, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Điện thoại cơ quan	0650.3553326
Trình độ văn hóa	12/12

Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh Tế
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ 1982-1990: Nhân viên Công ty thương nghiệp tỉnh Bình Dương ✓ 1991-2001: Nhân viên Công ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC). ✓ 2002-2005: Phó giám đốc xuất nhập khẩu Công ty đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC). ✓ 2006-2007: Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương. ✓ 2008 – 31/05/2010: Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Dược Becamex ✓ 01/06/2010 đến nay: Phó chủ tịch HĐQT
Chức vụ hiện nay	✓ Phó Chủ Tịch HĐQT CTCP Dược Becamex.
Số cổ phần đang nắm giữ	Sở hữu đại diện: 2.060.400 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật : không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : không có.

Những người có liên quan : không có.

c. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	ĐOÀN VĂN THUẬN
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	15/06/1967
Nơi sinh	Bình Dương
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
CNMD số	280864280 cấp ngày 21/12/2007 tại Công an Bình Dương
Quê quán	Long An
Địa chỉ thường trú	khu phố 1, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại cơ quan	0650.3833284-0650.3816299
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản Trị Kinh Doanh, Cử Nhân Luật
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> ✓ 1988–1989: Cán bộ cung tiêu Phòng kinh doanh Công ty Xuất nhập khẩu huyện Bến Cát. ✓ 1989–1997: Trưởng phòng kế hoạch Nông trường cao su Bàu Bàng thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Huyện Bến Cát. ✓ 1997–2002: Giám đốc bán hàng thuộc phòng kinh doanh Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển (Becamex Corp.). ✓ 2002–2003: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương. ✓ 2003– đến nay là Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương.
Chức vụ hiện nay	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dược Becamex ✓ Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh và phát triển Bình Dương (TDC) ✓ Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex ✓ Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Việt. ✓ Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Bình Dương
Số cổ phần đang nắm giữ	✓ Sở hữu đại diện : 100.000 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật : không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : không có.

Những người có liên quan : không có

2. Danh sách và sơ yếu lý lịch Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
Ông Trần Thiện Thế	Trưởng Ban Kiểm soát	21/12/1963	280473222 ngày cấp 18/07/2006 tại Công an Bình Dương.
Bà Văn Thị Kim Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	06/06/1964	280347681 ngày cấp 08/06/1981 tại Công an Bình Dương.
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	05/08/1982	280796917 cấp ngày 14/04/2010 tại Công an Bình Dương.

a. Trưởng Ban kiểm soát

Họ và tên	TRẦN THIỆN THẾ
Giới tính	Nam
Năm sinh	21/12/1963
Nơi sinh	Bình Dương
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
CNMD số	280473222 ngày cấp 18/07/2006 tại Công an Bình Dương
Quê quán	Bình Long, Tỉnh Bình Phước
Địa chỉ thường trú	7/2, khu phố 6, phường Phú Hoà, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Điện thoại cơ quan	0650.3833282
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài Chính Kế toán
Quá trình công tác	✓10/1985–12/1988 : Kế toán Liên Hiệp các Xí Nghiệp Sành Sứ sông Bé

	<ul style="list-style-type: none"> ✓ 1988–1995 : Kế toán Trưởng Xí Nghiệp Gốm Sứ Xuất Khẩu Sông Bé ✓ 1996–1997 : Kế toán Trưởng Xí Nghiệp Xây Dựng BECAMEX ✓ 1998–1999 : Phó Kế toán Trưởng Công Ty BECAMEX ✓ 2000– nay : Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất
Chức vụ hiện nay	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dược Becamex ✓ Tổng giám đốc Công ty cổ phần Chứng Khoán Đệ Nhất. ✓ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản. ✓ Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Khoáng sản và xây dựng Bình Dương.
Số cổ phần đang nắm giữ	đại diện sở hữu: 367.000 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật : không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : không có.

Những người có liên quan : Không có.

b. Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	VĂN THỊ KIM LOAN
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	06/06/1964
Nơi sinh	Bình Dương
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
CNMD số	280347681 ngày cấp 08/06/1981 tại Công an Bình Dương.
Quê quán	Bình Dương

Địa chỉ thường trú	106, Đường Bùi Quốc Khánh, Chánh Nghĩa, Thủ Dầu Một, Bình Dương
Điện thoại cơ quan	0650.3553326
Trình độ văn hóa	12/12.
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh Tế
Quá trình công tác	✓ 1983-1997: Kế toán hiệu thuốc cấp III thị xã ✓ 1997 đến nay: Kế toán Công ty cổ phần dược Becamex.
Chức vụ hiện nay	✓ Thành Viên Ban kiểm soát CTCP Dược Becamex
Số cổ phần đang nắm giữ	sở hữu cá nhân: 3.400 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật : không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : không có.

Những người có liên quan : Không có.

c. Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	NGUYỄN TẮT THẮNG
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	05/08/1982
Nơi sinh	Bình Dương
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
CNMD số	280796917 cấp ngày 14/04/2010 tại Công an Bình Dương
Quê quán	Tương Bình Hiệp – TX TDM – Bình Dương
Địa chỉ thường trú	K5/2 lô 1B3 tổ 66 KDC Hiệp Thành 1, P. Hiệp Thành –TX TDM, Bình Dương

Điện thoại cơ quan	0650.3553326
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh Tế
Quá trình <u>công tác</u>	<ul style="list-style-type: none"> ✓ Từ tháng 08/2010 đến tháng 11/2010 Cán bộ tiếp thị, thị trường nói tiếng Anh – Phòng tiếp thị - Tổng Cty ĐT và PT Công Nghiệp – TNHH MTV Becamex. ✓ Từ tháng 11/2010 đến nay : Trưởng phòng KH –KD Công Ty CP Dược Becamex
Chức vụ hiện nay	✓ Thành Viên Ban kiểm soát CTCP Dược Becamex
Số cổ phần đang nắm giữ	Sở hữu cá nhân 9.100 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật : không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : không có.

Những người có liên quan : không có

3. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Chủ tịch Hội đồng quản trị : 2.000.000.đồng/người/tháng

Phó chủ tịch Hội đồng quản trị : 1.700.000.đồng/người/tháng

Thành viên Hội đồng quản trị : 1.000.000 đồng/người/tháng

Chủ tịch Hội đồng quản trị : 1.000.000 đồng/người/tháng

Trưởng ban kiểm soát : 1.000.000 đồng/người/tháng

Thành viên ban kiểm soát : 500.000 đồng/người/tháng

➤ **Quan hệ kinh tế với các công ty có liên quan đến thời điểm 31/12/2011**

Trong năm tài chính, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV	Mua hàng - bất động sản	55.365.735.993
	Thu tiền bán hàng	500.039.501
	Hàng bán bị trả lại	12.080.448.000
	Chi trả cổ tức	3.502.680.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển tỉnh Bình Dương	Thuê cửa hàng	120.000.000
	Bán hàng - bất động sản	62.278.156.219
	Chi trả cổ tức	120.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất	Chi trả cổ tức	440.400.000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước	Bán hàng	3.521.716.688

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV	- Bán hàng	5.144.529.600
	- Hỗ trợ chi phí lãi tiền vay dài hạn năm 2009	1.353.900.744
	- Mua máy móc thiết bị y tế	(15.622.305.099)
	- Mua hàng - bất động sản	(46.034.296.000)
	- Cổ tức phải trả	(1.030.200.000)
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	- Bán hàng - bất động sản	34.522.710.000
	- Thuê cửa hàng	(66.000.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông tỉnh Bình Dương	- Bán dụng cụ, công cụ	120.307.636
	- Xây dựng cơ bản	(921.729.100)
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước	- Bán hàng	1.228.645.542

4. Cổ đông/ thành viên góp vốn sáng lập:

STT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
1	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC)	2.060.400	20.604.000.000	51,00%
2	Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC)	100.000	1.000.000.000	2,48%
3	Công ty cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất	367.000	3.670.000.000	9,08%
4	299 cổ đông khác	1.512.600	14.930.000.000	37,44%
Tổng cộng		4.040.000	40.400.000.000	100%

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2012



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh